Người ký: Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh
Cơ quan: Tỉnh Tây Ninh
Thời gian ký: 22.10.2019 16:44:41 +07:00

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 385 /BC-UBND	*Tây Ninh, ngày 22 tháng 10 năm 2019*

BÁO CÁO
Chương trình Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn giai đoạn 2021-2025 - vốn vay WB

Thực hiện Công văn của Tổng cục Thủy lợi: Số 1224/TCTL-NN, số 1259/TCTL-NN ngày 10/9/2019 về việc xây dựng Chương trình nước sạch và vệ sinh nông thôn giai đoạn 2021-2025 vốn vay WB, Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh báo cáo như sau:

I. TỔNG QUAN VỀ CẤP NƯỚC SINH HOẠT NÔNG THÔN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH

Tây Ninh nằm trong vùng chuyển tiếp giữa vùng núi cao nguyên Nam Trung Bộ và đồng bằng sông Cửu Long nên vừa mang đặc điểm của vùng đồi núi cao nguyên, vừa có dáng dấp vùng đồng bằng. Phía Bắc và phía Tây giáp với ba tỉnh là SvayRieng, PreyVeng và TbongKhmum của Vương quốc Campuchia với đường biên giới dài 240 km; phía Đông giáp tỉnh Bình Phước và Bình Dương; phía Nam và Đông Nam giáp tỉnh Long An và Tp. Hồ Chí Minh, gồm có 08 huyện, 01 thành phố, với 80 xã, 15 phường, thị trấn.

1. Công tác cấp nước sinh hoạt nông thôn

Hiện trạng công tác cấp nước sạch nông thôn: Trên địa bàn tỉnh có 75 công trình cấp nước tập trung, có công suất thiết kế từ 50 m^3/ngày.đêm đến trên 500m^3/ngày.đêm, tổng công suất khai thác công trình cấp nước 9.125/10.362 m^3/ngày.đêm, đạt 88,06% công suất thiết kế, phục vụ cung cấp nước 18.642 hộ/21.315 hộ sử dụng (tương đương 74.566 người), đạt 86,25% số hộ thiết kế; khối lượng nước tiêu thụ 2.516.685 m^3, doanh thu tiền nước hàng năm đạt khoảng 13.337 triệu đồng.

Công tác quản lý công trình cấp nước nông thôn: Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn - đơn vị sự nghiệp quản lý, vận hành: 69 công trình trên địa bàn 41 xã/09 huyện, thành phố; Ủy ban nhân dân xã quản lý, vận hành 06 công trình trên địa bàn 04 xã/03 huyện. Đánh giá về mô hình quản lý công trình cấp nước hiện nay là phù hợp, bền vững đáp ứng yêu cầu cung cấp nước sạch cho Nhân dân, trong đó: 48 công trình hoạt động hiệu quả, 22 công trình hoạt động bình thường, 01 công trình tạm dừng hoạt động (05 công trình không đánh giá do đấu nối, hòa mạng lưới cấp nước).

Trong giai đoạn 2016-2020, đã thực hiện đầu tư xây dựng, sửa chữa nâng cấp 13 công trình trạm cấp nước tập trung, tổng kinh phí 54.030 triệu đồng, chiếm 15,8% so với tổng vốn kế hoạch đầu tư công của ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; kết quả giải ngân được 33.503 triệu đồng đạt 62% so với

kế hoạch *(03 dự án đã quyết toán xong; 04 dự án đang trình quyết toán; 06 dự án đang triển khai thi công).*

Ngoài ra, Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh ban hành Nghị quyết số 38/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 05/2018/QĐ-UBND ngày 21/3/2018 về thực hiện chính sách hỗ trợ hệ thống xử lý nước hộ gia đình nông thôn trên địa bàn tỉnh đến năm 2020; theo đó, hỗ trợ có mục tiêu cho 08 huyện, thành phố với kinh phí: 41,2 tỷ đồng/7.762 hộ (năm 2018: 8,5 tỷ đồng, năm 2019: 12 tỷ đồng, dự kiến năm 2020: 20,7 tỷ đồng), đến nay đã tổ chức lắp đặt hệ thống xử lý nước hộ gia đình nông thôn cho 3.282 hộ (năm 2018: 1.415 hộ, những tháng đầu năm 2019: 1.867 hộ/07 huyện).

Với các chính sách mời gọi đầu tư công trình cấp nước sạch nông thôn, hỗ trợ hệ thống xử lý nước hộ gia đình nông thôn, phấn đấu đến cuối năm 2019: Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước sạch, hợp vệ đạt 98,9%; tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước sạch theo quy chuẩn Quốc gia QCVN 02:2009/BYT 61,3% (42 xã nông thôn mới đạt 65%).

2. Công tác cấp nước trong trường học

Trên địa bàn tỉnh có 530 trường học, trong đó 80 điểm trường chính ở khu vực nông thôn, tỷ lệ trường học có nước và nhà tiêu hợp vệ sinh đạt 100%.

3. Công tác cấp nước trong trạm y tế

Số trạm y tế khu vực nông thôn: 81 trạm, trong đó số trạm y tế có nước và nhà tiêu hợp vệ sinh: 81 trạm, đạt tỷ lệ 100% trạm y tế có nước và nhà tiêu hợp vệ sinh.

4. Vệ sinh môi trường nông thôn

Theo kết quả Bộ Chỉ số theo dõi - đánh giá Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn năm 2018, tỷ lệ hộ có nhà tiêu hợp vệ sinh là 93,61% (toàn tỉnh có 242.289 nhà tiêu, trong đó: 226.813 nhà tiêu hợp vệ sinh). Các loại hình nhà tiêu chủ yếu của Tây Ninh là nhà tiêu tự hoại, nhà tiêu thấm dội phân bố ở các xã vùng thấp và các nơi tập trung dân cư; trong năm 2018 đã xây mới: 3.678 nhà tiêu, các công trình nhà tiêu chủ yếu do người dân đầu tư.

Về chuồng trại chăn nuôi hợp vệ sinh đạt tỷ lệ là 92,21% (toàn tỉnh có: 26.653 hộ chăn nuôi, số chuồng trại chăn nuôi được xây dựng hợp vệ sinh: 24.577 cái), đa số các hộ gia đình sử dụng biện pháp ủ phân trước khi sử dụng, còn lại các hộ khác sử dụng phân động vật bón trực tiếp cây trồng.

II. CHƯƠNG TRÌNH NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH NÔNG THÔN GIAI ĐOẠN 2021-2025

1. Mục tiêu

Tập trung nguồn lực đầu tư công trình cấp nước nông thôn, kết nối hệ thống cấp nước sinh hoạt theo quy mô liên ấp, xã; nâng cao chất lượng cung cấp, phục vụ cấp nước, đáp ứng yêu cầu của Nhân dân; mời gọi đầu tư công trình cấp nước nông thôn, hướng đến mục tiêu cấp nước bền vững phù hợp với định hướng, xu thế phát triển, xem nước sạch là dịch vụ hàng hóa, phân phối và

sử dụng hợp lý, tiết kiệm, phấn đến đến năm 2025 đạt mục tiêu:

Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước sạch, hợp vệ sinh đạt 99,75%.

Tỷ lệ dân tỷ lệ dân nông thôn sử dụng nước sạch theo QCVN 02:2009/BYT của Bộ Y tế đạt 72%.

Duy trì tỷ lệ Trường học, trạm y tế sử dụng nước sạch, nhà tiêu hợp vệ sinh đạt 100%.

2. Sự tham gia của các tổ chức, cá nhân và cộng đồng trong thực hiện Chương trình, công tác xã hội hóa trong đầu tư công trình cấp nước

Để đáp ứng nhu cầu tiếp cận sử dụng nước sạch của Nhân dân, ngoài nguồn vốn đầu tư hàng năm từ nguồn ngân sách tỉnh; chính sách hỗ trợ hệ thống xử lý nước hộ gia đình nông thôn theo Nghị quyết số 38/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017, Quyết định số 05/2018/QĐ-UBND ngày 21/3/2018; công tác xã hội hoá, mời gọi doanh nghiệp đầu tư xây dựng các công trình nước sạch trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 26/2016/NQ-HĐND ngày 22/9/2016 của HĐND tỉnh về chính sách trợ đầu tư công trình cấp nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh Tây Ninh; Quyết định số 05/2017/QĐ-UBND ngày 23/02/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh đã ban hành quy định mức hỗ trợ đầu tư công trình cấp nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, Quyết định số 1351/QĐ-UBND ngày 31/5/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về Danh mục công trình cấp nước sạch nông thôn Khuyến khích đầu tư và quản lý, khai thác trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, kết quả, đã có 05 doanh nghiệp đăng ký tiếp cận, nghiên cứu, khảo sát, trong đó: 01/05 doanh nghiệp tham gia triển khai thực hiện dự án (với công suất 1.000m^3/ngàyđêm, cung cấp nước cho khoảng 1.000 hộ dân); 04/05 doanh nghiệp chưa đề xuất dự án để làm cơ sở tổ chức triển khai thực hiện. Hiện nay, Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan rà soát, điều chỉnh Danh mục công trình cấp nước sạch nông thôn mời gọi, khuyến khích đầu tư và quản lý, khai thác trên địa bàn tỉnh Tây Ninh để phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương, cũng như quy mô mời gọi đầu tư.

3. Kế hoạch đầu tư xây dựng công trình cấp nước nông thôn

Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025: Đầu tư, cải tạo, nâng cấp và sửa chữa 14 công trình cấp nước sạch nông thôn, với kinh phí 60.100 triệu đồng, tăng 11,2% so với nguồn vốn giai đoạn 2016-2020, với mục tiêu nâng cấp, sửa chữa duy trì hệ thống cấp nước hiện có, mở rộng, kết nối mạng lưới đối với các hệ thống cấp nước có điều kiện, nhằm phát huy hiệu quả cấp nước, đảm bảo an toàn công trình cấp nước.

4. Đề xuất nội dung Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn vay vốn WB

Để đáp ứng yêu cầu của Nhân dân được tiếp cận, sử dụng nước sạch, theo đó định hướng đầu tư các công trình cấp nước có quy mô tập trung, liên xã, công suất lớn để cung cấp nước sạch cho Nhân dân. Uỷ ban nhân dân tỉnh Tây Ninh đề xuất nhu cầu vay vốn để bổ sung nguồn kinh phí đầu tư công trình nước sạch nông thôn, gồm 03 dự án/02 huyện (Châu Thành, Tân Biên), với công suất là

10.180 m^3/ngày đêm, với số hộ dự kiến được cung cấp 16.300 hộ, kinh phí: 280 tỷ đồng, đồng thời cam kết tổ chức triển khai thực hiện các nội dung theo thỏa thuận Chương trình vốn vay của WB, cụ thể:

a) Huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh: Khu vực phía bắc tỉnh Tây Ninh, thuộc vùng khan hiếm nước, hệ thống sông suối nhỏ, nước bị nhiễm phèn nên việc khai thác nước ngầm phục vụ sinh hoạt của người dân tương đối khó khăn (Nhân dân sử dụng giếng khoan nhỏ lẻ, chất lượng nước sinh hoạt chưa đảm bảo theo quy chuẩn của Bộ Y tế), do đó đề xuất đầu tư 02 công trình cấp nước tập trung để phục vụ sinh hoạt Nhân dân, phục vụ cấp nước khoảng 8.300 hộ, kinh phí 160 tỷ đồng, cụ thể:

- Công trình cấp nước sạch nông thôn 03 xã: Trà Vong, Tân Phong, Mỏ Công huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh với công suất 2.680m^3/ngày đêm, phục vụ cấp nước 4.300 hộ, kinh phí 88 tỷ đồng.

- Công trình cấp nước sạch nông thôn 03 xã: Tân Bình, Tân Lập, Thạnh Tây huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh với công suất 2.500 m^3/ngày đêm, phục vụ cấp nước 4.000 hộ, kinh phí 72 tỷ đồng.

b) Huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh: Đây là vùng biện giới, có nguồn nước mặt của sông Vàm Cỏ Đông, tuy nhiên chất lượng nguồn nước bị ảnh hưởng do hoạt động sản xuất; hiện trạng xã Ninh Điền, Hòa Thạnh có 02 công trình cấp nước tập trung với công suất nhỏ từ 50-150 m^3/ngày đêm; các xã Thành Long, Hòa Thạnh chưa được đầu tư công trình cấp nước tập trung. Do đó đề xuất đầu tư công trình cấp nước sạch nông thôn 04 xã: Ninh Điền, Thành Long, Hòa Thạnh, Hòa Hội với công suất 5.000 m^3/ngày đêm, phục vụ cấp nước 8.000 hộ, kinh phí 120 tỷ đồng.

(chi tiết Phụ lục I kèm theo)

5. Chuyển giao công trình cấp nước cho tổ chức, cá nhân vận hành khai thác

Sau khi triển khai đầu tư dự án hoàn thành, bàn giao cho đơn vị có năng lực, kinh nghiệm trực tiếp quản lý, vận hành, khai thác, theo đó, bàn giao cho Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn trực tiếp quản lý, vận hành.

6. Dự kiến ngân sách của địa phương đến năm 2025, khả năng vay của tỉnh

Dự kiến thu ngân sách đến năm 2025: 15.790 tỷ đồng, trong đó: năm 2020: 9.650 tỷ đồng, giai đoạn 2021-2025: 75.496 tỷ đồng.

Khả năng vay của tỉnh: Theo quy định hiện hành, tỉnh Tây Ninh được vay vốn với mức 30% trên tổng số thu ngân sách hàng năm, cụ thể giai đoạn 2021-2025 được vay vốn: 16.626 tỷ đồng.

(chi tiết Phụ lục II, III kèm theo)

Trên đây là đề xuất Chương trình Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn giai đoạn 2021-2025 - vốn vay WB, Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh báo cáo Tổng cục Thủy lợi./.

Nơi nhận:
- Tổng cục Thủy lợi;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở: NNPTNT, YT, GDĐT, TC, KHĐT;
- LĐVP, CVK;
- Lưu: VT, VP ĐĐBQH, HĐND và UBND tỉnh.

05KTTC_V NAM_BCUB

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Dương Văn Thắng

Phụ lục I

BÁO CÁO CHƯƠNG TRÌNH NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Báo cáo số 385 /BC-UBND ngày 22 /10/2019 của UBND tỉnh)

I. THÔNG TIN CHUNG

I.1. Tình hình kinh tế xã hội

1. Tổng số dân: 283.341 (hộ), 1.133.366 (người).

2. Tổng số dân nông thôn: 242.289 (hộ), tương đương: 930.516 người.

3. Tổng thu NSNN trên địa bàn năm 2019: 9.031 tỷ đồng; tổng chi cân đối NSĐP bao gồm bội thu/bội chi NSĐP: 61 tỷ đồng.

4. Thu nhập bình quân đầu người năm 2018: 63,67 triệu đồng/năm; tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều 1,7%

I.2 Hiện trạng cấp nước hộ gia đình năm 2018

5. Tỷ lệ người dân nông thôn sử dụng nước HVS: 98,48%; Quy chuẩn QCVN 02:2009/BYT:59%, các xã nông thôn mới đạt 65%.

6. Tỷ lệ người dân được cấp nước từ công trình cấp nước tập trung: 9,8%;

7. Tỷ lệ người dân được sử dụng nước HVS từ công trình cấp nước nhỏ lẻ, phân tán: 88,68%

8. Tổng số công trình cấp nước tập trung hiện có: 75, trong đó: 04/71 công trình không đánh giá, do đấu nối mạng lưới cấp nước.

a. Hoạt động bền vững: 41/71 công trình.

b. Hoạt động bình thường: 22/71 công trình.

c. Hoạt động kém hiệu quả: Không. Tổng số người dân sử dụng nước từ các công trình cấp nước hoạt động kém hiệu quả: Không

d. Ngừng hoạt động: 01/71 công trình, do: Công ty Cổ phần Cấp thoát Tây Ninh phát triển tuyến ống, cung cấp nước sạch cho người dân.

9. Tổng số công trình cấp nước nhỏ lẻ hiện có:

a. Giếng khoan 210.503 (cái)

b. Giếng đào: …(cái)

c. Lu, bể chứa: …(cái)

d. Khác: 2.700 hệ thống xử lý nước hộ gia đình nông thôn, dự kiến cuối năm 2020: 7.769 hệ thống xử lý nước hộ gia đình nông thôn.

10. Giá nước

a. Giá tiêu thụ nước sinh hoạt:

- Thấp nhất: 5.500 đồng/m^3, giá nước dùng cho mục đích sinh hoạt.

- Cao nhất: 12.500 đồng/m^3/tháng, giá nước dùng cho mục đích kinh doanh.

- Áp dụng lũy tiến: không

b. Cơ chế cấp bù giá nước: Có

11. Chính sách khuyến khích xã hội hóa nước sạch: Có (Nghị quyết số 26/2016/NQ-HĐND, Quyết định số 05/2017/QĐ-UBND) .

12. Chính sách hỗ trợ cấp nước cho hộ gia đình: Có (Nghị quyết số 38/2017/NQ-HĐND Quyết định số 05/2018/QĐ-UBND).

I.3 Hiện trạng cấp nước và vệ sinh trong Trường học và Trạm Y tế xã

13. Tổng số trường học ở khu vực nông thôn (chỉ tính điểm trường chính): 80; Số trường có nhà tiêu HVS: 80; Số trường có nước sạch: 80; Số trường có nhà tiêu HVS và nước sạch: 80;

14. Tổng số Trạm y tế xã: 81; Số Trạm y tế xã có nhà tiêu HVS: 81; Số Trạm y tế xã có nước sạch: 81; Số Trạm y tế xã có nhà tiêu HVS và nước sạch: 81.

II. Đề xuất nội dung Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn tại các tỉnh Tây Ninh

15. Nhu cầu của tỉnh tham gia Chương trình: Có

16. Dự kiến cấp nước hộ gia đình:

a. Số hộ dự kiến được cấp nước trong giai đoạn tới: 16.300 hộ.

b. Số lượng công trình cấp nước dự kiến được đầu tư xây dựng: Cấp nước tập trung xây mới: 03.

c. Nhu cầu cho kinh phí cấp nước: 280 tỷ đồng.

d. Khả năng tham gia của tư nhân đầu tư xây dựng công trình cấp nước: Có

17. Dự kiến cấp nước và vệ sinh cho trường học: Không

a. Số trường học dự kiến đầu tư trong giai đoạn tới

b. Số lượng công trình cấp nước và VS cho trường học dự kiến được đầu tư xây dựng

c. Nhu cầu cho kinh phí cấp nước và VS trường học: Không

18. Dự kiến cấp nước và vệ sinh cho trạm y tế xã: Không

a. Số trạm y tế xã dự kiến đầu tư trong giai đoạn tới

b. Số lượng công trình cấp nước và VS cho trạm y tế xã dự kiến được đầu tư xây dựng

c. Nhu cầu cho kinh phí cấp nước và VS cho trạm y tế xã

19. Dự kiến các hoạt động truyền thông, nâng cao năng lực, giám sát thực hiện Chương trình: Không.

Phụ lục II

DỰ TOÁN THU CÂN ĐỐI NSĐP VÀ CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2021- 2025

(Kèm theo Báo cáo số 585/BC-UBND ngày 22/10/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2018	Năm 2019		Dự kiến năm 2020	Dự kiến giai đoạn 2021 - 2025						Tốc độ tăng BQ 2021-2025	Ghi Chú
			Dự toán	ƯTH		Tổng cộng	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025		
1	2	3	4	5	6	7=8+...+12	8	9	10	11	12	13	14
A	**Tổng thu NSNN**	**7.664.776**	**8.000.000**	**9.031.000**	**9.650.000**	**65.846.000**	**10.800.000**	**11.840.000**	**13.080.000**	**14.336.000**	**15.790.000**	**10,3%**	
1	Thu nội địa	6.814.331	7.350.000	7.665.000	8.950.000	60.346.000	9.900.000	10.840.000	11.980.000	13.136.000	14.490.000	10,1%	
2	Thu từ XNK	850.445	650.000	1.366.000	700.000	5.500.000	900.000	1.000.000	1.100.000	1.200.000	1.300.000	13,2%	
B	**Thu NSĐP**	**9.155.058**	**8.739.100**	**9.106.520**	**11.403.110**	**66.246.810**	**10.914.320**	**11.829.740**	**13.075.090**	**14.415.750**	**16.011.910**	**7,0%**	
I	***Thu cân đối NSĐP***	***7.672.946***	***8.103.142***	***8.392.300***	***9.701.880***	***58.819.200***	***9.916.200***	***10.632.000***	***11.637.800***	***12.691.000***	***13.942.200***	**7,5%**	
1	Thu 100% + điều tiết	6.343.215	6.743.343	7.032.501	8.345.149	**55.419.200**	9.236.200	9.952.000	10.957.800	12.011.000	13.262.200	9,7%	
*	*Thu 100% + điều tiết (Loại trừ tiền sử dụng đất và SXKT)*	*4.781.234*	*4.868.343*	*5.122.501*	*6.085.149*	***42.819.200***	*6.836.200*	*7.452.000*	*8.357.800*	*9.311.000*	*10.462.200*	*11,4%*	
2	BS NSTW cân đối	1.329.731	1.356.731	1.356.731	1.356.731	3.400.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000		
3	Thu chuyển nguồn		3.068	3.068									
II	***Thu NSTW BS các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (*)***	***1.482.112***	***635.958***	***714.220***	***1.701.230***	***7.427.610***	***998.120***	***1.197.740***	***1.437.290***	***1.724.750***	***2.069.710***	***4,0%***	
C	**Chi NSĐP**	**8.301.867**	**8.739.100**	**9.106.520**	**11.403.110**	**66.246.810**	**10.914.320**	**11.829.740**	**13.075.090**	**14.415.750**	**16.011.910**	**7,0%**	
I	**Chi CĐNS ĐP**	**7.465.838**	**8.103.142**	**8.392.300**	**9.701.880**	**58.819.200**	**9.916.200**	**10.632.000**	**11.637.800**	**12.691.000**	**13.942.200**	**7,5%**	
*	Chi CĐNS ĐP *(Loại trừ nguồn thu tiền sử dụng đất và sxkt)*	5.903.856	6.264.142	6.518.300	7.502.880	**46.219.200**	7.586.200	8.207.000	9.117.800	10.076.000	11.232.200	8,4%	
1	Chi ĐTPT	2.466.328	2.431.020	2.593.110	2.851.000	20.287.560	3.079.800	3.469.440	3.997.220	4.547.760	5.193.340	12,7%	
	Chi ĐTPT (Loại trừ nguồn thu tiền sử dụng đất và sxkt)	*904.347*	*592.020*	*719.110*	*652.000*	***7.687.560***	*749.800*	*1.044.440*	*1.477.220*	*1.932.760*	*2.483.340*	*30,7%*	
	Chi ĐTPT từ nguồn thu SDĐ và XSKT	1.561.981	1.839.000	1.874.000	2.199.000	**12.600.000**	2.330.000	2.425.000	2.520.000	2.615.000	2.710.000		
	- Chi ĐTPT từ nguồn thu SDĐ		*324.000*	*324.000*	*549.000*	***3.600.000***	*630.000*	*675.000*	*720.000*	*765.000*	*810.000*		
	- Chi ĐTPT từ XSKT		*1.515.000*	*1.550.000*	*1.650.000*	***9.000.000***	*1.700.000*	*1.750.000*	*1.800.000*	*1.850.000*	*1.900.000*		
2	Chi TX	4.891.025	5.451.538	5.637.190	6.654.430	37.281.200	6.622.420	6.935.320	7.393.220	7.874.820	8.455.420	4,9%	
	Chi đo đạc, lưu trữ hồ sơ địa chính từ từ nguồn thu SDĐ		*36.000*	*36.000*	*61.000*	***400.000***	*70.000*	*75.000*	*80.000*	*85.000*	*90.000*		
	Chi TX còn lại		*5.415.538*	*5.601.190*	*6.593.430*	***36.881.200***	*6.552.420*	*6.860.320*	*7.313.220*	*7.789.820*	*8.365.420*		

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2018	Năm 2019		Dự kiến năm 2020	Dự kiến giai đoạn 2021 - 2025						Tốc độ tăng BQ 2021-2025	Ghi Chú
			Dự toán	ƯTH		Tổng cộng	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025		
1	2	3	4	5	6	7=8+...+12	8	9	10	11	12	13	14
3	Chi trả nợ gốc và lãi, phí vay các khoản do chính quyền địa phương vay	54.204	1.600	1.600	1.410	9.060	2.660	1.600	1.600	1.600	1.600		
	Chi trả nợ gốc	*52.432*				*0*							
	Chi trả lãi vay	*1.773*	*1.600*	*1.600*	*1.410*	*9.060*	*2.660*	*1.600*	*1.600*	*1.600*	*1.600*		
4	Chi bổ sung Quỹ DTTC	1.000	1.000	1.000	1.000	**5.000**	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	0,0%	
5	Chi Ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội	53.280				60.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000		
6	Dự phòng		159.400	159.400	194.040	**1.176.380**	198.320	212.640	232.760	253.820	278.840	7,5%	
7	Chi tạo nguồn thực hiện CCTL		58.584			0							
8	Bội chi					0							
II	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ**	**836.029**	**635.958**	**714.220**	**1.701.230**	**7.427.610**	**998.120**	**1.197.740**	**1.437.290**	**1.724.750**	**2.069.710**	**4,0%**	
1	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia, Chương trình 135**	**99.279**	**142.318**	**142.318**	**233.620**	**2.086.220**	**280.340**	**336.410**	**403.700**	**484.440**	**581.330**		
	Chi đầu tư phát triển	73.913	104.904	104.904	185.994	1.660.920	223.190	267.830	321.400	385.680	462.820		
	Chi thường xuyên	25.366	37.414	37.414	47.626	425.300	57.150	68.580	82.300	98.760	118.510		
2	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**736.750**	**493.640**	**571.902**	**1.467.610**	**5.341.390**	**717.780**	**861.330**	**1.033.590**	**1.240.310**	**1.488.380**		
a	***Chi đầu tư phát triển***	***539.741***	***381.636***	***380.962***	***1.224.363***	***4.840.830***	***650.510***	***780.610***	***936.730***	***1.124.080***	***1.348.900***		
	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài	285.002	127.806	127.132	682.272								
	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	150.946	153.830	153.830	405.841	3.624.120	487.010	584.410	701.290	841.550	1.009.860		
	Vốn trái phiếu chính phủ	103.793	100.000	100.000	136.250	1.216.710	163.500	196.200	235.440	282.530	339.040		
b	***Chi thường xuyên***	***197.009***	***112.004***	***190.940***	***243.247***	***500.560***	***67.270***	***80.720***	***96.860***	***116.230***	***139.480***		
	Vốn ngoài nước	892	1.761	1.761	1.173								
	Vốn trong nước	196.117	110.243	189.179	242.074	500.560	67.270	80.720	96.860	116.230	139.480		
	Trong đó: Chương trình mục tiêu	*17.388*	*29.802*	*29.802*	*56.056*	*500.560*	*67.270*	*80.720*	*96.860*	*116.230*	*139.480*		

Phụ lục III

KẾ HOẠCH VAY VÀ TRẢ NỢ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH TỪ NĂM 2018 ĐẾN NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 383 /BC-UBND ngày 22/10/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2018	Dự toán năm 2019	UTH năm 2019	Dự kiến năm 2020	Dự kiến năm 2021	Dự kiến năm 2022	Dự kiến năm 2023	Dự kiến năm 2024	Dự kiến năm 2025
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
A	**THU NSĐP**	**9.455.468**	**8.103.142**	**8.392.300**	**9.716.695**	**9.916.200**	**10.632.000**	**11.637.800**	**12.691.000**	**13.942.200**
1	Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp	6.343.215	6.743.343	7.032.501	8.345.149	9.236.200	9.952.000	10.957.800	12.011.000	13.262.200
2	Thu bổ sung cân đối từ NSTW	1.329.731	1.356.731	1.356.731	1.356.731	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000
3	Thu bổ sung nguồn CCTL từ NSTW									
4	Thu chuyển nguồn tăng thu ngân sách năm trước sang *(trong đó có dành trả nợ gốc)*	1.782.522	3.068	3.068	14.815					
B	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**7.466.833**	**8.164.042**	**8.263.515**	**8.887.051**	**9.106.323**	**9.505.290**	**9.505.290**	**9.505.290**	**9.505.290**
C	**BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP**									
	Bội thu									
	Bội chi		60.900	0	163.081	18.053	0	0	0	0
D	**HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSĐP THEO QUY ĐỊNH (A1 x 30%)**	**1.902.965**	**2.023.003**	**2.109.750**	**2.503.545**	**2.770.860**	**2.985.600**	**3.287.340**	**3.603.300**	**3.978.660**
E	**HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSĐP SAU KHI TRỪ SỐ DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM (D-F.IV)**	**1.860.927**	**1.943.180**	**2.084.528**	**2.332.056**	**2.589.726**	**2.804.466**	**3.106.206**	**3.422.166**	**3.797.526**
F	**KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC**									
I	**Tổng dư nợ đầu năm**	**96.603**	**42.038**	**42.038**	**25.223**	**171.489**	**181.134**	**181.134**	**181.134**	**181.134**
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	*5%*	*2%*	*2%*	*1%*	*6%*	*6%*	*6%*	*5%*	*5%*
1	Trái phiếu chính quyền địa phương									
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	58.853	42.038	42.038	25.223	171.489	181.134	181.134	181.134	181.134
2.1	Vay AFD để thực hiện DA Phát triển Mía đường tỉnh Tây Ninh	58.853	42.038	42.038	25.223	8.408	0	0	0	0
	- Hợp phần giao thông	*37.540*	*26.815*	*26.815*	*16.089*	*5.363*	*0*	*0*	*0*	*0*
	- Hợp phần thủy lợi	*21.313*	*15.223*	*15.223*	*9.134*	*3.045*	*0*	*0*	*0*	*0*
2.2	Vay lại vốn vay ODA của Cộng hòa Italia để thực hiện DA Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh - giai đoạn 1				0	78.570	78.570	78.570	78.570	78.570
2.3	Vay lại vốn vay ODA của Ngân hàng Thế giới (WB) để thực hiện Dự án: Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG) trên địa bàn tỉnh Tây Ninh				0	15.511	25.185	25.185	25.185	25.185

16.625.760

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2018	Dự toán năm 2019	UTH năm 2019	Dự kiến năm 2020	Dự kiến năm 2021	Dự kiến năm 2022	Dự kiến năm 2023	Dự kiến năm 2024	Dự kiến năm 2025
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Dự án Phát triển các đô thị hành lang sông Mekong, hợp phần tỉnh Tây Ninh - Phần vốn kết dư, vay vốn ADB				0	69.000	77.379	77.379	77.379	77.379
3	Vay trong nước khác	37.750	0	0	0	0	0	0	0	0
	Vốn vay ưu đãi Bộ Tài chính (Vốn vay tín dụng Nhà nước để thực hiện Chương trình KCHKM, GTNT,...)	37.750			0	0	0	0	0	0
II	**Trả nợ gốc vay trong năm**	**54.565**	**16.815**	**16.815**	**16.815**	**8.408**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	**Theo nguồn vốn vay**	**54.565**	**16.815**	**16.815**	**16.815**	**8.408**	**0**	**0**	**0**	**0**
1.1	Trái phiếu chính quyền địa phương									
1.2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	16.815	16.815	16.815	16.815	8.408	0	0	0	0
*	Vay AFD để thực hiện DA Phát triển Mía đường tỉnh Tây Ninh	16.815	16.815	16.815	16.815	8.408	0	0	0	0
	- Hợp phần giao thông	*10.726*	*10.726*	*10.726*	*10.726*	*5.363*				
	- Hợp phần thủy lợi	*6.089*	*6.089*	*6.089*	*6.089*	*3.045*				
**	Vay lại vốn vay ODA của Cộng hòa Italia để thực hiện DA Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh - giai đoạn 1									
***	Vay lại vốn vay ODA của Ngân hàng Thế giới (WB) để thực hiện Dự án: Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG) trên địa bàn tỉnh Tây Ninh									
	Dự án Phát triển các đô thị hành lang sông Mekong, hợp phần tỉnh Tây Ninh - Phần vốn kết dư, vay vốn ADB									
1.3	Vốn khác	37.750	0	0	0	0	0	0	0	0
	Vốn vay ưu đãi Bộ Tài chính (Vốn vay tín dụng Nhà nước để thực hiện Chương trình KCHKM, GTNT,...)	37.750								
2	**Theo nguồn trả nợ**	**54.565**	**16.815**	**16.815**	**16.815**	**8.408**	**0**	**0**	**0**	**0**
2.1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				0	0	0	0	0	0
2.2	Bội thu NSĐP									
2.3	Tăng thu, tiết kiệm chi	37.750	4.815	4.815						
2.4	Kết dư ngân sách cấp tỉnh		10.000	10.000	14.815	6.408				
2.5	Nguồn DT chi XDCB đầu năm (Nguồn XSKT)	14.682								
2.6	Nguồn trích 20% nguồn thu phí thủy lợi kênh Tân Hưng	2.134	2.000	2.000	2.000	2.000				
III	**Tổng mức vay trong năm**	**0**	**115.500**	**0**	**163.081**	**18.053**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	**Theo mục đích vay**		**115.500**	**0**	**163.081**	**18.053**	**0**	**0**	**0**	**0**
1.1	Vay để bù đắp bội chi		60.900	0	163.081	18.053	0	0	0	0

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2018	Dự toán năm 2019	UTH năm 2019	Dự kiến năm 2020	Dự kiến năm 2021	Dự kiến năm 2022	Dự kiến năm 2023	Dự kiến năm 2024	Dự kiến năm 2025
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1.2	Vay để trả nợ gốc		54.600	0	0	0	0	0	0	0
2	**Theo nguồn vay**		**115.500**	**0**	**163.081**	**18.053**	**0**	**0**	**0**	**0**
2.1	Trái phiếu chính quyền địa phương									
2.2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước		60.900	0	163.081	18.053	0	0	0	0
a	Vay lại vốn vay ODA của Cộng hòa Italia để thực hiện DA Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh - giai đoạn 1			0	78.570					
b	Vay lại vốn vay ODA của Ngân hàng Thế giới (WB) để thực hiện Dự án: Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG) trên địa bàn tỉnh Tây Ninh				15.511	9.674				
	Dự án Phát triển các đô thị hành lang sông Mekong, hợp phần tỉnh Tây Ninh - Phần vốn kết dư, vay vốn ADB, gồm: - Đường An Thạnh - Phước Chỉ - Hệ thống thu gom nước thải Thị trấn Bến Cầu				69.000	8.379				
2.3	Vốn trong nước khác		54.600	0	0	0	0	0	0	0
	Vay vốn vay tín dụng Nhà nước *(thực hiện Chương trình Kiên cố hóa kênh mương)*		54.600							
IV	**Tổng dư nợ cuối năm**	**42.038**	**79.823**	**25.223**	**171.489**	**181.134**	**181.134**	**181.134**	**181.134**	**181.134**
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	2%	4%	1%	7%	7%	6%	6%	5%	5%
1	Trái phiếu chính quyền địa phương									
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	42.038	25.223	25.223	171.489	181.134	181.134	181.134	181.134	181.134
2.1	Vay AFD để thực hiện DA Phát triển Mía đường tỉnh Tây Ninh	42.038	25.223	25.223	8.408	0	0	0	0	0
a	*- Hợp phần giao thông*	*26.815*	*16.089*	*16.089*	*5.363*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*
b	*- Hợp phần thủy lợi*	*15.223*	*9.134*	*9.134*	*3.045*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*
2.2	Vay lại vốn vay ODA của Cộng hòa Italia để thực hiện DA Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh - giai đoạn 1	0	0	0	78.570	78.570	78.570	78.570	78.570	78.570
2.3	Vay lại vốn vay ODA của Ngân hàng Thế giới (WB) để thực hiện Dự án: Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG) trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	0	0	0	15.511	25.185	25.185	25.185	25.185	25.185
	Dự án Phát triển các đô thị hành lang sông Mekong, hợp phần tỉnh Tây Ninh - Phần vốn kết dư, vay vốn ADB		0	0	69.000	77.379	77.379	77.379	77.379	77.379

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2018	Dự toán năm 2019	UTH năm 2019	Dự kiến năm 2020	Dự kiến năm 2021	Dự kiến năm 2022	Dự kiến năm 2023	Dự kiến năm 2024	Dự kiến năm 2025
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
3	Vốn khác	0	54.600	0	0	0	0	0	0	0
	Vay vốn vay tín dụng Nhà nước *(thực hiện Kiên cố hóa kênh mương)*		54.600	0	0	0	0	0	0	0
G	**TRẢ NỢ LÃI, PHÍ**	**1.773**	**1.600**	**1.600**	**1.410**	**1.695**	**1.853**	**1.853**	**1.853**	**1.853**